

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 19- 6 -2020
V/v “Tranh chấp L3 hôn, chia tài sản
chung và nợ chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm C3:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương T4.
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Phương.
Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư kX phiên tòa: Bà Lê T5 Mai – Thư kX Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2020 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp L3 hôn, nuôi con và chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 104/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. N2 đơn: Nguyễn Văn K, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của N2 đơn: Chị Nguyễn Thị Như X, sinh năm 1994; Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/10/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N2 đơn: Luật sư Phạm Hoàng Đức - Công ty Luật hợp doanh Anh Em Luật sư, chi nhánh tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị P, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Thị M, sinh năm 1951.

3.2. Nguyễn Tấn M2, sinh năm 1987.

3.3. Nguyễn Văn N2, sinh năm 1991.

3.4. Đinh Văn T2, sinh năm 1964 - Chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp Năm T2.

3.5. Nguyễn Văn L3, sinh năm 1980 - Chủ Hộ kinh doanh L3 Lan.

3.6. Nguyễn Hồng T3, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Phan Thị T4, sinh năm 1973 - Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị T4: Chị Phan Thị Thảo Q4, sinh năm 1996; Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2019).

3.8. Nguyễn Văn T5, sinh năm 1970 - Chủ Hộ kinh doanh T5 Oanh .

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Nguyễn Thị B, sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Nguyễn Thị T6, sinh năm 1971.

Địa chỉ: tổ A, ấp A, xã Phương Trà, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Nguyễn Văn C3, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

4. Người kháng cáo là chị Nguyễn Thị P là bị đơn trong vụ án.

(Các đương sự C3 mặt tại phiên tòa; ông T2, Ngân hàng nông nghiệp vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn K kiện ngày 15/01/2019, Đơn K kiện bổ sung ngày 11/4/2019, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn K là N2 đơn và C3 chị Nguyễn Thị Như X là người đại diện hợp pháp trình bày:

- *Về hôn nhân*: Ông K và bà P chung sống từ năm 1985. Đến năm 2002, vợ chồng đăng kX kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Đến giữa năm 2018, vợ chồng xảy ra mâu T6ẫn. N2 nhân do bà P C3 quan hệ tình cảm không rõ ràng với người đàn ông khác khi ông K đi làm xa nhà, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, không quan T2 chăm sóc lẫn nhau. Vợ chồng L3 thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Nay ông K yêu cầu L3 hôn với bà P.

- *Về nuôi con*: Ông K, bà P C3 03 con chung tên: Nguyễn Tấn M2, sinh năm 1987, Nguyễn Thành Bên, sinh năm 1989 và Nguyễn Văn N2, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, C3 cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về chia tài sản khi L3 hôn*:

Ông K, bà P C3 tài sản chung như sau:

+ Diện tích 5.365m² T6ộc thửa 1384; diện tích 6.056m² T6ộc thửa 1382; diện tích 6.075m² T6ộc thửa 1383; diện tích 4.122m² T6ộc thửa 1581; diện tích 598m² T6ộc thửa 1779, cùng tờ bản đồ số 8, đất đều tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh.

+ Diện tích đo đạc thực tế 1.185,6m² T6ộc thửa 3803, tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh là do vợ chồng tự trang trải mà C3, chưa được cấp quyền sử dụng đất.

+ Diện tích 2.494m² T6ộc thửa 3767 và diện tích 300m² T6ộc thửa 1782, cùng tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh, Đồng Tháp C3 nguồn gốc là vợ chồng nhận chuyển nhượng, hiện do anh Nguyễn Tấn M2 là con ruột đứng tên quyền sử dụng đất.

Khi K kiện, ông K yêu cầu chia đôi tài sản nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông K rút yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn đôi với các diện tích đất nêu trên để tự thỏa T6ận.

+ Diện tích 918m² T6ộc thửa 1000, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh. Phần đất này ông K, bà P đã cho con trai Nguyễn Văn N2, hiện nay anh N2 đang sử dụng. Ông K không yêu cầu giải quyết chia tài sản khi L3 hôn.

+ 01 xe Air Blade, biển số 66F1-58392 do bà Nguyễn Thị P đứng tên. Khi K kiện, ông K yêu cầu được nhận ½ giá trị xe là 15.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông K rút yêu cầu này.

- *Về nợ chung*:

+ Nợ bà Nguyễn Thị M 20 chỉ vàng 24K. Trong vụ án này, bà M không yêu cầu ông K trả ½ số nợ là 10 chỉ vàng 24K mà sẽ tự thỏa T6ận với nhau về việc trả nợ thì ông K thống nhất.

+ Nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của bà Phan Thị T4 – Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình là 150.171.000 đồng. Khi L3 hôn, ông K đồng X liên đới với bà P trả cho bà T4 số tiền 150.171.000 đồng.

Đối với khoản nợ anh Nguyễn Văn L3 - Chủ Hộ kinh doanh L3 Lan nay giữa anh L3 và bà P đã thỏa T6ận được nên ông K không C3 X kiến.

Đối với khoản nợ ông Nguyễn Văn T5 - Chủ Hộ kinh doanh T5 Oanh và ông Nguyễn Hồng T3 thì tại phiên tòa ông T5 và ông T3 chỉ yêu cầu một mình bà P trả. Do ông K xác định đây là nợ riêng của bà P nên ông K không C3 X kiến.

Đối với các khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T6 mà phía bà P nại ra thì ông K cho rằng đây là các khoản nợ do một mình bà P vay, khi vay thì ông K không biết sau đó thì bà P cũng không sử dụng chung cho gia đình nên ông K không đồng X cùng bà P liên đới trả.

Tại Đơn yêu cầu ngày 22/3/2019, Đơn yêu cầu chia tài sản chung ngày 23/4/2019, ngày 30/9/2019, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị P là bị đơn trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà P thừa nhận lời trình bày của ông K về thời gian chung sống, việc đăng kX kết hôn là đúng. Tuy nhiên, bà P cho rằng mâu T6ẫn vợ chồng là do ông K bắt đầu làm ăn riêng vào khoảng thời gian năm 2011 và C3 tình cảm với người phụ nữ khác, nhiều lần hành hung bà P. Nay không thể chung sống được nữa nên bà P đồng X L3 hôn với ông K.

- *Về nuôi con:* Ông K, bà P C3 03 con chung tên: Nguyễn Tấn M2, sinh năm 1987, Nguyễn Thành Bên, sinh năm 1989 và Nguyễn Văn N2, sinh năm 1991. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, C3 cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- *Về chia tài sản khi L3 hôn:*

Tại phiên tòa, ông K rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn thì bà P thống nhất. Quá trình giải quyết vụ án, bà P C3 yêu cầu chia tài sản chung bổ sung, tại phiên tòa hôm nay, bà P cũng rút toàn bộ yêu cầu gồm:

- Yêu cầu bà Nguyễn Thị M thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích đất T6ộc thửa 2767, 2768, cùng tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp 3, xã B Sao, huyện Cao Lãnh để chia tài sản chung. Đồng thời, trên phần đất này bà P C3 bồi đắp và trồng cây nhưng hiện tại cũng không yêu cầu xem xét, giải quyết.

- Yêu cầu chia tài sản chung đối với toàn bộ vật dụng gia đình theo Biên bản xem xét, thẩm định tài sản của Tòa án, để bà P, ông K tự thỏa T6ận.

Đối với diện tích 918m² T6ộc thửa 1000, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh, do bà P đứng tên quyền sử dụng đất, là tài sản riêng của bà P, hiện do anh N2 sử dụng. Tuy nhiên, bà P không yêu cầu giải quyết đối

với diện tích đất này, đồng X để anh N2 tiếp tục canh tác. Khi nào C3 nhu cầu sử dụng bà P sẽ yêu cầu anh N2 trả lại hoặc tranh chấp quyền sử dụng đất với anh N2 bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra bà P, ông K không còn tài sản chung nào khác, bà P cũng không còn yêu cầu nào khác.

- *Về nợ chung:*

+ Trước đây bà P, ông K C3 vay của bà Nguyễn Thị M 50 chỉ vàng 24K, không nhớ vay khi nào, không làm biên nhận. Sau đó, vợ chồng trả dần mỗi lần 10 chỉ - 20 chỉ vàng 24K. Hiện nay, vợ chồng đã trả xong nên không đồng X trả số tiền tương đương 10 chỉ vàng 24K theo yêu cầu của bà M.

+ Đối với số nợ mua vật tư nông nghiệp của bà Phan Thị T4 – Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình thì bà P xác định là do ông K làm ăn riêng, tự mua chứ bà P không biết, là nợ riêng của ông K nên bà P không đồng X liên đới cùng ông K trả số tiền là 150.171.000 đồng theo yêu cầu của bà T4.

+ Bà P thống nhất cá nhân bà còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của anh Nguyễn Văn L3 - Chủ hộ kinh doanh L3 Lan là 49.190.000 đồng, nay đồng X trả số tiền này theo yêu cầu của anh L3.

+ Đối với các khoản nợ: số tiền 22.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T5 - Chủ Hộ kinh doanh T5 Oanh; số tiền 45.000.000 đồng và 03 cây vàng 24K của bà Nguyễn Thị B; nợ 50.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T6; nợ 20.000.000 đồng của ông Nguyễn Hồng T3, là những khoản nợ chung của vợ chồng. Do đó, bà P đồng X C3 trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên và đề nghị ông K C3 trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$, không đồng X theo yêu cầu của ông T5, ông T3 buộc bà P phải trả toàn bộ số tiền 22.000.000 đồng, số tiền vốn 20.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngoài ra vợ chồng không còn khoản nợ chung nào khác.

Anh Nguyễn Tấn M2 là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh M2 xác định diện tích đất T6ộc thửa 1782, 3767, cùng tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh là do anh M2 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Luyến với giá 180.000.000 đồng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và hiện nay anh M2 đang sử dụng. Nay ông K đã rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung đối với hai thửa đất nêu trên thì anh M2 thống nhất, không C3 X kiến gì khác.

Anh Nguyễn Văn N2 là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh N2 xác định diện tích đất T6ộc thửa 1000, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã B Sao, huyện Cao Lãnh là do cha mẹ anh là ông K, bà P cho anh. Hiện nay anh N2 đang trồng mít, chanh... Nay ông K, bà P không yêu cầu đối

với diện tích này thì anh N2 cũng thống nhất, không C3 X kiến hay yêu cầu gì khác.

Bà Nguyễn Thị M là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà trình bày:

Trước đây bà P K kiện yêu cầu bà M thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với diện tích T6ộc thửa 2767, 2768, cùng tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại ấp 3, xã B Sao, huyện Cao Lãnh, nay bà P đã rút yêu cầu thì bà M cũng thống nhất, không X kiến gì khác.

Khi còn sống chung, ông K và bà P C3 vay của bà M 50 chỉ vàng 24K, do tin tưởng nên không yêu cầu làm biên nhận. Năm 2015, bà M C3 tranh chấp tại ấp yêu cầu trả 25 chỉ vàng còn nợ thì chỉ C3 ông K giải quyết và đồng X trả vàng cho bà. Sau đó ông K, bà P đã trả dần đến nay còn nợ 20 chỉ vàng 24K. Khi ông K và bà P L3 hôn, bà M yêu cầu bà P trả cho bà M số tiền 41.200.000 đồng tương đương 10 chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính lãi. Riêng ông K thì bà M sẽ tự thỏa T6ận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nếu không thỏa T6ận được thì bà M sẽ kiện sau.

Bà Phan Thị T4 - Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, C3 chị Phan Thị Thảo Q4 là người đại diện hợp pháp trình bày:

Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông K, bà P C3 mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh Hữu Tình do bà Phan Thị T4 là chủ hộ nhiều lần. Đến tháng 4/2015, vợ chồng ông K, bà P còn nợ số tiền mua bán là 150.171.000 đồng. Nay khi ông K, bà P L3 hôn thì bà Phan Thị T4 - Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình yêu cầu bà P và ông K liên đới trả cho bà T4 số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 150.171.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Văn T5 - Chủ Hộ kinh doanh T5 Oanh là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Trước đây, bà P C3 mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh T5 Oanh do ông Nguyễn Văn T5 là chủ hộ nhiều lần và đã trả xong. Trong năm 2017, bà P C3 mua và còn nợ số tiền mua bán là 22.000.000 đồng. Ông T5 xác định bà P là người trực tiếp thỏa T6ận mua bán chứ từ trước đến nay ông K không mua, không viết biên nhận nợ cho ông. Nay khi ông T5 không C3 tài liệu, chứng cứ gì xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng ông K, bà P nên tại phiên tòa hôm nay, ông T5 chỉ yêu cầu bà P trả số tiền còn thiếu là 22.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu ông K liên đới trả.

Anh Nguyễn Văn L3 - Chủ Hộ kinh doanh L3 Lan là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà P còn nợ số tiền mua vật tư nông nghiệp tại Hộ kinh doanh L3 Lan số tiền 49.190.000 đồng. Nay anh L3 yêu cầu bà P C3 trách nhiệm trả cho anh

L3 - Chủ Hộ kinh doanh L3 Lan số tiền 49.190.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, không yêu cầu ông K liên đới trả.

Bà Nguyễn Thị B là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Trong quá trình vợ chồng chung sống thì ngày 25/4/2014 vợ chồng ông K, bà P C3 vay của bà B số tiền 45.000.000 đồng và 03 cây vàng 24K. Bà P là người liên hệ trực tiếp với bà B và viết biên nhận và nhận tiền, vàng từ bà B. Nay bà B yêu cầu ông K, bà P C3 trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền 168.600.000 đồng tương đương với số tiền 45.000.000 đồng và 03 cây vàng 24K, không yêu cầu tính lãi.

Bà Nguyễn Thị T6 là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Trong quá trình vợ chồng chung sống thì ngày 25/7/2017 vợ chồng ông K, bà P C3 vay của bà T6 số tiền 50.000.000 đồng. Bà P là người liên hệ trực tiếp với bà T6 và viết biên nhận và nhận tiền từ bà T6. Nay bà T6 yêu cầu ông K, bà P C3 trách nhiệm liên đới trả cho bà T6 số tiền 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông Nguyễn Hồng T3 là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Trong quá trình vợ chồng chung sống thì ngày 21/10/2017 vợ chồng ông K, bà P C3 vay của ông T3 số tiền 20.000.000 đồng. Bà P là người liên hệ trực tiếp với ông T3, viết biên nhận và nhận tiền. Nay ông T3 yêu cầu ông K, bà P C3 trách nhiệm liên đới trả cho ông T3 số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi, theo mức lãi suất 1,66%/tháng, kể từ ngày 21/5/2018 đến ngày 21/11/2019 (18 tháng) số tiền 5.976.000 đồng, tổng cộng 25.976.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn C3 là người C3 quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Năm 1998, ông C3 hùn vốn với ông K, bà P làm trại xuồng. Thời gian làm ăn đến năm 2000 thì C3 lãi, hai bên đã chia lãi xong. Đến năm 2001, do làm ăn không C3 lãi nên ông C3 tách ra làm riêng, đã chia tài sản xong nhưng chưa chia phần hùn vốn làm trại xuồng. Nay ông C3 xác định giá trị trại xuồng là 5.000.000 đồng nên yêu cầu ông K, bà P trả cho ông tiền hùn vốn là 2.500.000 đồng.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm số 104/2019/HNGĐ -ST ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P T6tan tình L3 hôn.

2. Về nuôi con: Các con chung Nguyễn Tấn M2, sinh năm 1987; Nguyễn Văn Bên, sinh năm 1989; Nguyễn Văn N2, sinh năm 1991 đã trưởng thành, không yêu cầu nên không giải quyết.

3. Về chia tài sản khi L3 hôn:

- Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C3 về yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P trả số tiền hùn vốn là 2.500.000 đồng.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M về yêu cầu ông Nguyễn Văn K trả 10 chỉ vàng 24K.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P trả cho bà M số tiền 41.200.000 đồng (Bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu K kiện của bà Phan Thị T4 – Chủ hộ kinh doanh Hữu Tình đối với ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T4 – Chủ hộ kinh doanh Hữu Tình số tiền 150.171.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Công nhận sự thỏa T6ận giữa anh Nguyễn Văn L3 - Chủ hộ kinh doanh L3 Lan và bà Nguyễn Thị P về việc bà P C3 nghĩa vụ trả cho Nguyễn Văn L3 - Chủ hộ kinh doanh L3 Lan số tiền 49.190.000 đồng (Bốn mươi chín triệu một trăm chín mươi nghìn).

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T5 - Chủ hộ kinh doanh T5 Oanh đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T5 - Chủ hộ kinh doanh T5 Oanh số tiền 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T3 đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng T3 số tiền 25.976.000 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T6 đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T6 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 168.600.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông K đã nộp theo Biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006277, ngày 04/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn K được nhận lại tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn là 14.655.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006276, ngày 04/3/2019 và 507.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006627, ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị P được nhận lại tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn là 560.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006670, ngày 07/5/2019 và 2.000.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003108, ngày 02/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí về trách nhiệm trả nợ là: $(41.200.000 \text{ đồng} + 49.190.000 \text{ đồng} + 22.000.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} + 168.600.000 \text{ đồng} + 25.976.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 17.848.300 \text{ đồng}$.

- Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P phải liên đới chịu án phí đối với trách nhiệm trả nợ là: $150.171.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.508.500 \text{ đồng}$.

- Bà Nguyễn Thị M được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.820.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006790, ngày 28/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Anh Nguyễn Văn L3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006833, ngày 06/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Anh Nguyễn Văn T5 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 550.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006842, ngày 07/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị T6 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006818, ngày 03/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Phan Thị T4 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 3.754.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006895, ngày 19/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Ông Nguyễn Hồng T3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006881, ngày 13/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 4.200.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003332, ngày 20/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn C3 đã nộp là 125.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003501, ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn K phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 29.382.000 đồng, ông K đã nộp và chi xong.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 4.413.000 đồng, bà P đã nộp và chi xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/12/2019, bà Nguyễn Thị P kháng cáo không đồng X với bản án sơ thẩm; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị P C3 thay đổi yêu cầu kháng cáo là đồng X L3 hôn với ông Nguyễn Văn K; còn phần tài sản chung thì đã rút yêu cầu. Chỉ kháng cáo về phần nợ chung giữa bà và ông K.

X kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư kX, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà P, giữ N2 bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là C3 căn cứ, nên chấp nhận.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ C3 trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe X kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông K và bà P chung sống từ năm 1985, C3 đăng kX kết hôn tại Ủy Bn nhân dân xã B Sao vào ngày 27/12/2002. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu T6ần nên nay vợ chồng cũng đã thống nhất T6ận tình L3 hôn.

Đối với kháng cáo của bà P yêu cầu xem xét khoảng nợ chung giữa bà và ông K Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị M, bà yêu cầu bà P trả số tiền 41.200.000 đồng tương đương 10 chỉ vàng 24K thì bà không đồng ý trả vì bà cho rằng vợ chồng bà C3 vay của bà M 50 chỉ vàng 24k, không nhớ thời gian vay và cũng như không C3 làm biên nhận nợ, sau đó vợ chồng bà đã trả dần cho bà M xong nên nay bà không đồng ý trả theo yêu cầu của bà M. Tại phiên tòa thì ông K cũng xác định ông và bà P còn nợ bà M là 20 chỉ vàng 24k cũng như phiên hòa giải tại Bn nhân dân ấp 3 ngày 04/11/2015 thì ông cũng thừa nhận lúc đó còn thiếu bà M là 25 chỉ vàng 24K và 5.000.000 đồng tiền lãi, sau đó ông C3 trả dần được 05 chỉ vàng 24k như bà M trình bày là đúng. Tại phiên tòa thì bà Nguyễn Thị M chỉ yêu cầu bà P trả $\frac{1}{2}$ số nợ còn ông K thì bà tự thỏa T6ận, nếu không thỏa T6ận được thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Xét thấy, bà P thừa nhận C3 vay của bà M 50 chỉ vàng 24K, cho rằng đã trả xong nhưng không C3 gì chứng minh cho việc trả nợ của mình là C3 căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M buộc bà phải C3 trách nhiệm trả cho bà M $\frac{1}{2}$ số nợ chung là 10 chỉ vàng 24K tính thành tiền là 41.200.000 đồng là C3 căn cứ phù hợp nên chấp nhận.

Đối với khoản nợ của bà Phan Thị T4 - Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình thì bà P cho rằng đây là khoảng nợ riêng của ông K yêu cầu Tòa án xem xét cho bà. Xét thấy giấy nhận nợ ngày 05/4/2015 do ông K viết và KX nhận với số tiền nợ là 150.171.000 đồng tiền mua bán vật tư nông nghiệp. Tại phiên tòa thì bà P thừa nhận vợ chồng C3 mua vật tư nông nghiệp của doanh nghiệp Hữu Tình để làm ruộng tại Long An nhưng bà C3 tham gia làm lúa được một thời gian ngắn thì bà giao lại cho ông K làm và tự bán bà không C3 biết nên bà xác định đây là khoảng nợ riêng của ông K. Tại phiên tòa anh Nguyễn Văn N2 là con của ông, bà xác định là ông, bà C3 làm lúa ở Long An và mua vật tư nông nghiệp là C3 vì anh cũng C3 cùng làm phụ tiếp gia đình. Do vậy bà P cho rằng đây là khoảng nợ riêng của ông K là không C3 căn cứ. Xét thấy bà Phan Thị T4 - Chủ Hộ kinh doanh Hữu Tình yêu cầu ông K, bà P C3 trách nhiệm liên đới trả số nợ mua vật tư nông nghiệp là 150.171.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, là C3 căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị P đồng ý trả cho anh Nguyễn Văn L3 - Chủ hộ kinh doanh L3 Lan số tiền 49.190.000 đồng, ông Nguyễn Văn T5 - Chủ Hộ kinh doanh T5 Oanh, số tiền 22.000.000 đồng, ông Nguyễn Hồng T3 số tiền là 25.976.000 đồng, bà Nguyễn Thị T6 số tiền 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị B số tiền 168.600.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện và phù hợp nên chấp nhận.

[2] Xét X kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn K trình bày: bản án của Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là C3 căn cứ vì ông K cũng đã đồng ý trả những khoản nợ chung của vợ chồng, còn khoảng nợ riêng thì bà P phải trả, Do vậy thống nhất theo bản án sơ thẩm. Hội

đồng xét xử xét thấy lời trình bày và đề nghị này là phù hợp như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Xét X kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, giữ N2 bản án sơ thẩm là C3 căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P, giữ N2 bản án sơ thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không C3 kháng cáo, kháng nghị C3 hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[6] Do giữ N2 bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 148; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 55, 60 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị P.

2. Giữ N2 bản án sơ thẩm số 104/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

1. Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P T6ận tình L3 hôn.

2. Về con chung: Nguyễn Tấn M2, sinh năm 1987; Nguyễn Văn Bên, sinh năm 1989; Nguyễn Văn N2, sinh năm 1991 các con đã trưởng thành nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

3. Về chia tài sản khi L3 hôn:

- Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn của ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P.

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C3 về yêu cầu ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P trả số tiền hôn vốn là 2.500.000 đồng.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị M về yêu cầu ông Nguyễn Văn K trả 10 chỉ vàng 24K.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P trả cho bà M số tiền 41.200.000 đồng (Bốn mươi một triệu hai trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu K kiện của bà Phan Thị T4 – Chủ hộ kinh doanh Hữu Tình đối với ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P. Buộc ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị T4 – Chủ hộ kinh doanh Hữu Tình số tiền 150.171.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng).

- Công nhận sự thỏa T6ận giữa anh Nguyễn Văn L3 - Chủ hộ kinh doanh L3 Lan và bà Nguyễn Thị P về việc bà P C3 nghĩa vụ trả cho Nguyễn Văn L3 - Chủ hộ kinh doanh L3 Lan số tiền 49.190.000 đồng (Bốn mươi chín triệu một trăm chín mươi nghìn).

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T5 - Chủ hộ kinh doanh T5 Oanh đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T5 - Chủ hộ kinh doanh T5 Oanh số tiền 22.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng).

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Hồng T3 đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hồng T3 số tiền 25.976.000 đồng (Hai mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị T6 đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T6 số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B đối với bà Nguyễn Thị P. Buộc bà Nguyễn Thị P C3 nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 168.600.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn K phải chịu án phí về hôn nhân là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà ông K đã nộp theo Biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006277, ngày 04/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn K được nhận lại tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn là 14.655.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006276, ngày 04/3/2019 và 507.000 đồng theo biên lai T6 tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006627, ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị P được nhận lại tiền tạm ứng án phí về yêu cầu chia tài sản khi L3 hôn là 560.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006670, ngày 07/5/2019 và 2.000.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003408, ngày 02/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí về trách nhiệm trả nợ là: $(41.200.000 \text{ đồng} + 49.190.000 \text{ đồng} + 22.000.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} + 168.600.000 \text{ đồng} + 25.976.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 17.848.300 \text{ đồng}$.

- Ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị P phải liên đới chịu án phí đối với trách nhiệm trả nợ là: $150.171.000 \text{ đồng} \times 5\% = 7.508.500 \text{ đồng}$.

- Bà Nguyễn Thị M được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.820.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006790, ngày 28/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Anh Nguyễn Văn L3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006833, ngày 06/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Anh Nguyễn Văn T5 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 550.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006842, ngày 07/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị T6 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006818, ngày 03/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Phan Thị T4 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 3.754.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006895, ngày 19/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Ông Nguyễn Hồng T3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 600.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006881, ngày 13/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Bà Nguyễn Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 4.200.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003332, ngày 20/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

- Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn C3 đã nộp là 125.000 đồng theo biên lai T6 tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003501, ngày 05/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Nguyễn Văn K phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 29.382.000 đồng, ông K đã nộp và chi xong.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 4.413.000 đồng, bà P đã nộp và chi xong.

6. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị P phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai T6 tạm ứng án phí số 0003635 ngày 03/12/2019 (đã nộp xong).

- Bản án phúc thẩm C3 hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự C3 quyền thỏa T6ận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục THADS huyện Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Huỳnh Thị Hương T4